CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2026

ĐÀO TRUNG DŨNG

Digitally signed by ĐÀO TRUNG DŨNG
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Phường Tân Thuận, OU=CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN, T=Phó trưởng Ban ISO, CN=ĐÀO TRUNG DŨNG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CCCD:079094002682
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.16 11:10:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính	01
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	04
Thuyết minh báo cáo tài chính	05

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**74.756.563.481**	**67.915.129.907**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.01**	**17.685.415.957**	**10.749.384.617**
Tiền	111		17.685.415.957	10.749.384.617
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**44.743.006.319**	**47.639.003.258**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	34.994.454.951	34.525.941.985
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.05	4.401.439.500	10.867.219.500
Phải thu ngắn hạn khác	135	V.04.1	5.347.111.868	2.245.841.773
III. Hàng tồn kho	**140**		**8.862.631.227**	**5.932.559.848**
Hàng tồn kho	141	V.06	8.862.631.227	5.932.559.848
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**3.465.509.978**	**3.594.182.184**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.07.1	3.334.982.403	1.404.228.272
Thuế GTGT được khấu trừ	162		130.527.575	2.188.031.525
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	1.922.387
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**231.135.949.557**	**213.897.583.919**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**198.000.000**	**173.000.000**
Phải thu dài hạn khác	215	V.04.2	198.000.000	173.000.000
II. Tài sản cố định	**220**		**186.438.659.214**	**168.287.259.173**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	156.619.363.350	137.619.608.360
- Nguyên giá	222		*427.433.520.668*	*381.750.742.845*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(270.814.157.318)*	*(244.131.134.485)*
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	29.819.295.864	30.667.650.813
- Nguyên giá	228		*40.276.086.595*	*40.276.086.595*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		*(10.456.790.731)*	*(9.608.435.782)*
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.11**	**37.000.201.682**	**37.851.228.821**
- Nguyên giá	241		*68.444.161.636*	*68.444.161.636*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		*(31.443.959.954)*	*(30.592.932.815)*
III. Tài sản dở dang dài hạn	**250**	**V.08**	**343.518.518**	**585.185.184**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		343.518.518	585.185.184
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**	**V.02**	**363.375.000**	**612.000.000**
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		900.000.000	900.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	265		(536.625.000)	(288.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	**270**		**6.792.195.143**	**6.388.910.741**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.07.2	6.792.195.143	6.388.910.741
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**305.892.513.038**	**281.812.713.826**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
QUÝ 3 NĂM 2026
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**184.565.587.798**	**160.601.784.708**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**94.860.036.583**	**75.445.226.102**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	19.866.247.297	16.991.328.030
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	439.666.099	553.782.934
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	9.989.477.465	3.749.559.452
Phải trả người lao động	315		26.127.547.081	19.677.942.912
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.15	2.213.838.410	749.492.086
Phải trả ngắn hạn khác	320	V.16.1	7.673.363.127	7.186.415.352
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.17	27.021.941.196	25.662.022.885
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.527.955.908	874.682.451
II. Nợ dài hạn	**330**		**89.705.551.215**	**85.156.558.606**
Phải trả dài hạn khác	338	V.16.2	16.535.147.710	22.155.325.666
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.17	73.170.403.505	63.001.232.940
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**121.326.925.240**	**121.210.929.118**
Vốn cổ phần	411	V.18	72.000.000.000	72.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		6.344.652.636	6.344.652.636
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.18	34.332.687.972	34.332.687.972
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.649.584.632	8.533.588.510
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	*792.511.250*
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		*8.649.584.632*	*7.741.077.260*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**305.892.513.038**	**281.812.713.826**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thị Kiều Duyên	Dương Tuấn Ngọc	Trần Quốc Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 3 NĂM 2026
(Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 3		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	273.022.286.655	209.469.064.117	788.308.536.239	572.321.607.585
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	**10**		**273.022.286.655**	**209.469.064.117**	**788.308.536.239**	**572.321.607.585**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	249.261.707.434	190.732.378.218	716.450.176.229	514.069.806.155
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	**20**		**23.760.579.221**	**18.736.685.899**	**71.858.360.010**	**58.251.801.430**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	40.863.946	10.869.400	51.027.075	59.214.207
7. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.626.342.105	2.073.357.886	7.614.167.172	3.683.469.293
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		*2.496.066.179*	*1.323.357.886*	*7.279.891.246*	*2.736.119.298*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	7.334.529.470	6.343.491.492	23.678.456.661	19.651.573.319
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	9.534.304.071	7.236.109.742	29.809.037.786	26.750.941.818
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**4.306.267.521**	**3.094.596.179**	**10.807.725.466**	**8.225.031.207**
11. Thu nhập khác	31	VI.06	215.498.003	194.112.677	239.765.348	739.556.243
12. Chi phí khác	32	VI.07	8.869.069	9.328.357	54.879.055	18.343.323
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**206.628.934**	**184.784.320**	**184.886.293**	**721.212.920**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**	**VI.08**	**4.512.896.455**	**3.279.380.499**	**10.992.611.759**	**8.946.244.127**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		929.100.519	675.840.328	2.343.027.127	1.830.738.920
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**	**VI.08**	**3.583.795.936**	**2.603.540.171**	**8.649.584.632**	**7.115.505.207**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		498	362	1.201	988
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thị Kiều Duyên	Dương Tuấn Ngọc	Trần Quốc Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 3 NĂM 2026

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Kỳ 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09	
			2026 VND	2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**10.992.611.759**	**8.946.244.127**
***2.* Điều chỉnh cho các khoản**				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.455.602.258	22.696.007.781
- Các khoản dự phòng	03		248.625.000	51.750.000
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(203.307.887)	295.647.416
- Chi phí lãi vay	06		7.279.891.246	2.736.119.293
3. Lãi lỗ từ HĐKD trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**49.773.422.376**	**34.725.768.617**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.706.673.300	(26.918.971.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.930.071.379)	(2.177.993.801)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		4.119.864.094	(560.191.510)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.334.038.533)	636.110.179
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6.740.624.334)	(2.215.085.521)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.133.050.672)	(2.070.837.434)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	335.420.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.840.315.053)	(106.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**43.621.859.799**	**1.648.218.639**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(43.412.762.592)	(52.717.821.745)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		222.818.182	576.738.377
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15.027.075	59.214.207
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(43.174.917.335)**	**(52.081.869.161)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ đi vay	33	VII.02	89.402.109.874	158.691.576.389
- Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.03	(77.873.020.998)	(106.820.658.104)
- Tiền trả cổ tức, lợi nhuận	36		(5.040.000.000)	(2.657.728.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**6.489.088.876**	**49.213.189.785**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**6.936.031.340**	**(1.220.460.737)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**10.749.384.617**	**6.251.593.524**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	**70**		**17.685.415.957**	**5.031.132.787**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thị Kiều Duyên	Dương Tuấn Ngọc	Trần Quốc Long

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX SÀI GÒN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2026
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn, trụ sở đặt tại số 118 Huỳnh Tấn Phát, Phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo theo Quyết định số 1363/2000/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Xăng dầu KV II - Tổng công ty xăng dầu Việt Nam (nay là Tập đoàn xăng dầu Việt Nam). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000220 ngày 27/11/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302160137 thay đổi lần thứ 17 ngày 17/04/2026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ là 72.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

2. Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh vận tải đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải xăng dầu, sản phẩm hóa dầu bằng đường bộ trong và ngoài nước, kinh doanh vận tải gas bằng ô tô;
- Tổng đại lý bán buôn xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Tổng đại lý bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu, mua bán gas - không mua bán tại trụ sở;
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ kho bãi và lưu trữ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu số 6	Thửa đất số 388, Tờ bản đồ số 58, Tổ 5, khu phố 9, đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Phú Lợi, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Cửa hàng Xăng dầu Cây Gáo	1234 đường Trảng Bom - Cây Gáo, ấp Tân Lập 1, Xã Bàu Hàm, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	Thửa đất số 980, 800, 839, Tờ bản đồ số 09-3, Khu phố 5, Phường Chánh Hiệp, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam	Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
- Công ty Cổ Phần Vận Tải Và Dịch Vụ Petrolimex Sài Gòn - Chi Nhánh Cần Thơ	Số 336 đường Võ Văn Kiệt, Phường Bình Thủy, TP Cần Thơ, Việt Nam	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ:** các thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hằng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư sô 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

2. Ước tính kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau khi ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư.

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường của khoản đầu tư, trong đó giá trị thị trường được Công ty xác định theo giá đóng cửa tại ngày kết thúc của kỳ báo cáo.

5. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty và cá nhân cùng nhau hợp tác đầu tư phương tiện vận tải để kinh doanh vận tải xăng dầu và phục vụ mục đích kinh doanh của Công ty nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, bên nhận hạch toán là nợ phải trả.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế. Công ty kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

6. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh (ngoại trừ hoạt động bán lẻ xăng dầu, nhiên liệu cấp phát được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

Tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	04 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	04 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

9.1. Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài là toàn bộ chi phí mà Công ty chi trả để có được quyền sử dụng đất nhằm tạo ra lợi ích kinh tế. Chi phí quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao theo luật định.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng theo luật định.

9.2. Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 4 năm.

9.3. Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác là chi phí liên quan đến hệ thống quản lý chất lượng ISO đã chi ra tính đến thời điểm đưa hệ thống vào sử dụng. Tài sản cố định vô hình khác đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư tòa nhà văn phòng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê.

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể

chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

11. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

12. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm; tiền thuê đất trả trước; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí chờ phân bổ khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của một hoặc nhiều kỳ kế toán, cụ thể:

- Phí sử dụng đường bộ, phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời hạn sử dụng hoặc thời hạn bảo hiểm;

- Tiền thuê đất thể hiện số tiền đã bỏ ra để có quyền sử dụng đất thuê, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 36 tháng đến 60 tháng kể từ khi phát sinh;

- Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí giám sát hành trình V-Tracking, chi phí sử dụng đường bộ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự và chi phí chờ phân bổ khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

14. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí săm lốp, chi phí sửa chữa phương tiện và các chi phí khác liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh đã phát sinh trong kỳ.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

18. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia, cụ thể như sau:

- Lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ; chi phí khấu hao, sửa chữa, chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động.

20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc vay và lãi suất áp dụng;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được thực hiện theo quy định như trình bày tại thuyết minh số IV.4.

21. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

22. Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

23. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số V.03, V.12, VI.01, VI.09.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- Tiền mặt	1.636.412.920	90.531.059
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16.049.003.037	10.658.853.558
	17.685.415.957	**10.749.384.617**

Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn chiếm từ 10% trên tổng số dư của tiền gửi không kỳ hạn:

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
- BIDV - CN Trung tâm SG	4.113.195.637	9.465.777.245

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	900.000.000	(536.625.000)	900.000.000	(288.000.000)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác

Tổng giá trị cổ phiếu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần ĐTPT CN TM Củ Chi (CCI)	22.500	900.000.000	22.500	900.000.000

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**34.994.454.951**	**34.525.941.985**
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	**15.268.065.632**	**11.314.896.955**
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	3.791.153.520	2.952.209.320
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	6.888.461.577	4.167.636.125
+ CN Petrolimex Bắc Tây Ninh-Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	4.588.450.535	4.195.051.510
Các khoản phải thu của khách hàng khác	19.726.389.319	23.211.045.030
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	**30.063.338.319**	**26.665.335.655**
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	*2.379.602.883*	*1.900.816.838*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	*16.632.000*	*8.316.000*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	-	*947.458.326*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	*3.791.153.520*	*2.952.209.320*
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	*6.888.461.577*	*4.167.636.125*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	*36.250.200*	-
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	*683.113.108*	*624.279.186*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	*296.884.219*	*659.687.808*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	*682.703.817*	*682.001.531*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	*517.969.640*	*390.701.880*
+ CN Petrolimex Trà Vinh-Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	*342.084.493*	*323.879.644*
+ CN Petrolimex Bến Tre-Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	*621.401.090*	*490.577.817*
+ CN Petrolimex Bạc Liêu-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	*704.177.839*	*1.071.013.243*
+ CN Petrolimex Cao Lãnh-Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	*325.303.754*	*596.317.710*
+ CN Petrolimex Sóc Trăng-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	*1.212.058.129*	*1.027.430.410*
+ CN Petrolimex Hậu Giang-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	*569.938.410*	*517.926.960*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	*654.992.850*	*718.944.939*
+ CN Petrolimex Đắk Nông-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	*1.621.144.800*	*1.436.746.248*
+ CN Petrolimex Vũng Tàu-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	*730.526.375*	*850.370.480*
+ CN Petrolimex Bắc Tây Ninh-Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	*4.588.450.535*	*4.195.051.510*
+ CN Petrolimex Bình Thuận-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	*975.193.560*	*1.036.068.840*
+ CN Petrolimex Bình Phước-Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	*2.425.295.520*	*2.067.900.840*

4. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
4.1 Ngắn hạn	**5.347.111.868**	**2.245.841.773**
Tạm ứng	1.516.137.397	87.167.136
Phải thu phí cầu, đường tự động VETC	290.197.686	366.148.975
Tập đoàn Công nghiệp Viễn thông quân đội	849.355.175	1.077.362.020
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	103.000.000	103.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	2.588.421.610	612.163.642
4.2 Dài hạn	**198.000.000**	**173.000.000**
Ký cược, ký quỹ - Điện lực Tân Thuận	198.000.000	173.000.000

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	4.401.439.500	10.867.219.500

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu - Vật tư	1.232.946.396	-	761.007.409	-
Nguyên liệu, vật liệu - Nhiên liệu	2.032.439.903	-	883.678.008	-
Hàng hóa	5.597.244.928	-	4.287.874.431	-
Cộng	**8.862.631.227**	**-**	**5.932.559.848**	**-**

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
7.1 Ngắn hạn	**3.334.982.403**	**1.404.228.272**
Phí sử dụng đường bộ	721.473.966	623.250.099
Phí bảo hiểm	1.607.317.002	183.032.165
Chi phí sửa chữa	500.788.406	-
Chi phí chờ phân bổ khác	475.158.982	388.751.793
Công cụ, dụng cụ ngắn hạn	30.244.047	209.194.215

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
7.2 Dài hạn	**6.792.195.143**	**6.388.910.741**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.816.442.258	2.873.572.112
Tiền thuê đất	2.834.183.691	2.972.204.098
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	256.726.476	411.318.607
Chi phí chờ phân bổ khác	884.842.718	131.815.924

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm TSCĐ	343.518.518	585.185.184

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**29.117.830.504**	**5.170.239.839**	**345.062.027.158**	**2.400.645.344**	**381.750.742.845**
- Mua trong kỳ	-	1.986.000.000	47.546.225.184	-	49.532.225.184
- Thanh lý	-	-	(1.026.720.088)	-	(1.026.720.088)
- Giảm khác	-	-	(2.822.727.273)	-	(2.822.727.273)
Số dư cuối kỳ	**29.117.830.504**	**7.156.239.839**	**388.758.804.981**	**2.400.645.344**	**427.433.520.668**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**18.961.671.462**	**3.898.297.682**	**220.116.992.836**	**1.154.172.505**	**244.131.134.485**
- Khấu hao trong kỳ	550.733.201	423.330.947	28.514.852.849	267.303.173	29.756.220.170
- Thanh lý	-	-	(1.026.720.088)	-	(1.026.720.088)
- Giảm khác	-	-	(2.046.477.249)	-	(2.046.477.249)
Số dư cuối kỳ	**19.512.404.663**	**4.321.628.629**	**245.558.648.348**	**1.421.475.678**	**270.814.157.318**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	10.156.159.042	1.271.942.157	124.945.034.322	1.246.472.839	137.619.608.360
Tại ngày cuối kỳ	9.605.425.841	2.834.611.210	143.200.156.633	979.169.666	156.619.363.350

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 109.053.323.952 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 123.221.737.975 đồng.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	**37.148.731.568**	**2.501.355.027**	**626.000.000**	**40.276.086.595**
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**37.148.731.568**	**2.501.355.027**	**626.000.000**	**40.276.086.595**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**8.115.471.396**	**866.964.386**	**626.000.000**	**9.608.435.782**
- Khấu hao trong kỳ	426.981.501	421.373.448	-	848.354.949
Số dư cuối kỳ	**8.542.452.897**	**1.288.337.834**	**626.000.000**	**10.456.790.731**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	29.033.260.172	1.634.390.641	-	30.667.650.813
Tại ngày cuối kỳ	28.606.278.671	1.213.017.193	-	29.819.295.864

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay 18.689.808.437 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.010.030.000 đồng.

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm VND	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**68.444.161.636**	-	-	**68.444.161.636**
- Nhà	68.444.161.636	-	-	68.444.161.636
Giá trị hao mòn lũy kế	**30.592.932.815**	**851.027.139**	-	**31.443.959.954**
- Nhà	30.592.932.815	851.027.139	-	31.443.959.954
Giá trị còn lại	**37.851.228.821**	**851.027.139**	-	**37.000.201.682**
- Nhà	37.851.228.821	851.027.139	-	37.000.201.682

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**19.866.247.297**	**19.866.247.297**	**16.991.328.030**	**16.991.328.030**
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	**10.701.703.586**	**10.701.703.586**	**7.684.843.987**	**7.684.843.987**
+ CN Petrolimex Bình Dương-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	5.095.896.220	5.095.896.220	3.359.936.947	3.359.936.947
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	2.497.494.941	2.497.494.941	1.498.826.529	1.498.826.529
+ Công ty TNHH DTH Transport	3.108.312.425	3.108.312.425	2.826.080.511	2.826.080.511
Các khoản phải trả khác	9.164.543.711	9.164.543.711	9.306.484.043	9.306.484.043
Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan	**9.517.162.106**	**9.517.162.106**	**6.019.802.702**	**6.019.802.702**
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	*2.497.494.941*	*2.497.494.941*	*1.498.826.529*	*1.498.826.529*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	*267.983.154*	*267.983.154*	-	-
+ Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	-	-	*5.076.000*	*5.076.000*
+ Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	-	-	*226.424.990*	*226.424.990*
+ CN Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	-	-	*81.348.680*	*81.348.680*
+ Chi nhánh TP. HCM Công ty Cổ Phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	*17.128.800*	*17.128.800*	-	-
+ CN Petrolimex Bình Dương-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	*5.095.896.220*	*5.095.896.220*	*3.359.936.947*	*3.359.936.947*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	*267.912.801*	*267.912.801*	*217.633.500*	*217.633.500*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	*321.284.700*	*321.284.700*	*204.177.050*	*204.177.050*
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	*306.610.500*	*306.610.500*	-	-
+ Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	*466.710.100*	*466.710.100*	*244.550.550*	*244.550.550*
+ Chi Nhánh Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	*88.445.000*	*88.445.000*	*58.268.556*	*58.268.556*
+ Chi Nhánh Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	*187.695.890*	*187.695.890*	*123.559.900*	*123.559.900*

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Người mua trả tiền trước	439.666.099	553.782.934

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
- Thuế Giá trị gia Tăng	1.120.047.331	15.365.108.646	9.669.989.491	6.815.166.486
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	524.394.149	2.343.027.127	1.133.050.672	1.734.370.604
- Thuế thu nhập cá nhân	2.105.117.972	4.745.084.331	6.281.543.054	568.659.249
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.638.846.327	1.767.565.201	871.281.126
- Phí, lệ phí khác	-	727.779.515	727.779.515	-
Cộng	**3.749.559.452**	**25.819.845.946**	**19.579.927.933**	**9.989.477.465**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	**2.213.838.410**	**749.492.086**
Lãi vay phải trả	1.288.758.998	749.492.086
Chi phí phải trả khác	925.079.412	-

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
16.1 Ngắn hạn	**7.673.363.127**	**7.186.415.352**
Kinh phí công đoàn	230.755.420	669.714.505
Cổ tức phải trả	-	900.000
Phải trả công đoàn Công ty	950.348.734	471.617.662
Phải trả người lao động	-	652.190.000
Nhận ký quỹ, ký cược	40.000.000	-
Chi phí vận hành vận tải	2.928.795.382	3.610.728.807
Phải trả khác	3.523.463.591	1.781.264.378
16.2 Dài hạn	**16.535.147.710**	**22.155.325.666**
Nhận ký quỹ, ký cược	4.457.952.224	4.505.236.400
Nhận vốn góp hợp tác kinh doanh	12.077.195.486	17.650.089.266

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng VND	Phát sinh giảm VND	Số cuối kỳ VND
Vay ngắn hạn	**15.341.895.825**	**53.082.659.874**	**68.424.555.699**	**-**
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Trung Tâm Sài Gòn	15.341.895.825	53.082.659.874	68.424.555.699	-
Vay dài hạn đến hạn trả	**10.320.127.060**	**26.150.279.435**	**9.448.465.299**	**27.021.941.196**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh	2.559.960.000	1.919.970.000	1.919.970.000	2.559.960.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Trung Tâm Sài Gòn	-	3.318.000.000	1.074.000.000	2.244.000.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	5.960.167.060	19.562.309.435	5.104.495.299	20.417.981.196
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	1.800.000.000	1.350.000.000	1.350.000.000	1.800.000.000
Vay dài hạn	**63.001.232.940**	**36.319.450.000**	**26.150.279.435**	**73.170.403.505**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Đông Thành phố Hồ Chí Minh	3.415.480.000	-	1.919.970.000	1.495.510.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - CN Trung Tâm Sài Gòn	-	11.038.950.000	3.318.000.000	7.720.950.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	55.535.752.940	25.280.500.000	19.562.309.435	61.253.943.505
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	4.050.000.000	-	1.350.000.000	2.700.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của công ty mẹ	52.73%	37.967.550.000	37.967.550.000
- Vốn góp của đối tượng khác	47.27%	34.032.450.000	34.032.450.000
Cộng	**100%**	**72.000.000.000**	**72.000.000.000**

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	72.000.000.000	72.000.000.000
+ Vốn góp cuối kỳ	72.000.000.000	72.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**7.200.000**	**7.200.000**
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**7.200.000**	**7.200.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.200.000**	**7.200.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	7.200.000	7.200.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP

d. Các quỹ của doanh nghiệp

	Số đầu kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Quỹ đầu tư và phát triển	34.332.687.972	34.332.687.972

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

1. DOANH THU

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Doanh thu bán hàng hóa	389.219.933.438	308.010.795.225
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải	391.306.223.072	257.352.064.597
- Doanh thu cho thuê văn phòng	7.774.836.696	6.947.314.953
- Doanh thu khác	7.543.033	11.432.810
Cộng	**788.308.536.239**	**572.321.607.585**

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	56.259.300.808	46.535.474.800
CN Petrolimex Bình Dương-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	21.293.799.000	15.466.065.184

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
CN Petrolimex Vũng Tàu-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	11.568.868.932	10.010.889.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	32.462.046.187	53.199.586.356
CN Petrolimex Bắc Tây Ninh-Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	38.535.811.050	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	35.297.632.822	25.657.046.857
CN Petrolimex Bình Phước-Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	20.065.087.000	15.103.206.000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	27.182.699.000	29.004.228.500
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	24.727.699.000	23.824.595.000
CN Petrolimex Đắk Nông-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	15.177.331.350	12.120.726.000
CN Petrolimex Bình Thuận-Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	9.299.776.000	7.662.228.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	11.944.742.581	4.701.498.235
CN Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	14.317.545.507	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	10.887.718.267	1.910.514.074
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	10.841.921.085	1.965.103.759
CN Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	8.583.658.421	1.455.941.527
CN Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	4.712.952.095	822.418.069
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	5.746.168.592	1.008.649.556
CN Petrolimex Sóc Trăng-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	10.121.056.188	1.742.208.649
CN Petrolimex Hậu Giang-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	4.765.508.815	838.309.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	6.687.285.287	1.164.074.457
CN Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	10.441.076.710	1.801.874.574
Công ty CP Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	802.999.742	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	122.211.000	17.600.000
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	24.802.000	14.586.000
Cộng	**391.869.697.439**	**256.026.823.597**

2. GIÁ VỐN

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Giá vốn hàng hóa đã bán - XDS	347.183.370.306	250.435.141.862
- Giá vốn hàng hóa đã bán - DMN	1.252.542.377	715.783.644
- Giá vốn hàng hóa đã bán - HHK	12.522.895.046	34.972.676.029
- Hao hụt	1.184.710.474	882.799.710
- Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải	352.071.622.997	224.463.144.469
- Giá vốn cho thuê văn phòng	2.235.035.029	2.600.260.441
Cộng	**716.450.176.229**	**514.069.806.155**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Lãi tiền gửi	15.027.075	23.214.207
- Cổ tức được chia	36.000.000	36.000.000
Cộng	**51.027.075**	**59.214.207**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Lãi tiền vay	7.279.891.246	2.736.119.293
- Dự phòng tổn thất đầu tư	248.625.000	51.750.000
- Chi phí tài chính khác	85.650.926	895.600.000
Cộng	**7.614.167.172**	**3.683.469.293**

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Chi phí bán hàng	**23.678.456.661**	**19.651.573.319**
- Chi phí nhân viên	12.475.764.740	8.648.644.526
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.219.118.881	1.139.514.977
- Chi phí bán hàng khác	9.983.573.040	9.863.413.816
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**29.809.037.786**	**26.750.941.818**
- Chi phí nhân viên quản lý	17.039.982.706	14.781.223.033
- Các chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.769.055.080	11.969.718.785
Cộng	**53.487.494.447**	**46.402.515.137**

6. THU NHẬP KHÁC

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Thanh lý TSCĐ	188.280.812	576.738.377
- Thu nhập khác	51.484.536	162.817.866
Cộng	**239.765.348**	**739.556.243**

7. CHI PHÍ KHÁC

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Chi phí thanh lý TSCĐ	-	-
- Chi phí khác	54.879.055	18.343.323
Cộng	**54.879.055**	**18.343.323**

8. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
- Lợi nhuận trước thuế	**10.992.611.759**	**8.946.244.127**
- Thuế TNDN năm nay	2.343.027.127	1.830.738.920
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	**8.649.584.632**	**7.115.505.207**

9. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	130.451.096.279	90.404.247.540
CN Petrolimex Bình Dương-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	232.201.828.154	160.166.835.911
CN Petrolimex Vũng Tàu-Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	5.206.013.848	3.676.872.154
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Nai	34.385.087.470	22.694.949.335
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	21.600.047.771	2.478.366.975
CN Petrolimex Sóc Trăng-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	-	4.178.726
CN Petrolimex Hậu Giang-Công ty TNHH MTV Petrolimex Cần Thơ	-	2.749.600
Công ty TNHH MTV Petrolimex Lâm Đồng	6.342.842.168	2.005.681.642
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp (XDTG Cũ)	7.026.677.224	842.631.093

	30/09/2026 VND	30/09/2025 VND
CN Petrolimex Cao Lãnh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đồng Tháp	7.217.258.724	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	5.675.081.920	374.881.285
CN Petrolimex Bạc Liêu - Công ty TNHH MTV Petrolimex Cà Mau	-	52.522.088
Công ty Cổ Phần Thương Mại và Vận Tải Petrolimex Đà Nẵng	2.047.266.260	3.595.976.964
Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	4.817.193.730	59.968.481
CN Petrolimex Bến Tre - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	4.565.872.895	398.707.584
CN Petrolimex Trà Vinh - Công ty TNHH MTV Petrolimex Vĩnh Long	2.521.818.217	230.657.750
Công ty TNHH MTV Petrolimex Tây Ninh	2.215.122.111	1.019.117.072
Công ty TNHH MTV Petrolimex An Giang	3.927.771.438	184.348.699
Tổng Kho Xăng Dầu Nhà Bè	1.181.481.479	1.065.900.000
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	74.759.000	43.736.100
Chi nhánh TP. HCM Công ty Cổ Phần Thiết Bị Xăng Dầu Petrolimex	2.037.460.000	-
Chi Nhánh Miền Nam-Công ty Cổ Phần Tin Học Viễn Thông Petrolimex	39.731.300	1.825.194.640
Chi Nhánh Hóa Dầu Cần Thơ -Tổng Công ty Hóa Dầu Petrolimex-CTCP	227.649.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn - Chi nhánh Cần Thơ	-	57.037.563.256
Cộng	**473.762.058.988**	**348.165.086.895**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ:

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	-	-
Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu	-	-
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	-	-
Các giao dịch phi tiền tệ khác	-	-

2. Số tiền đi vay thực thu trong năm

Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	89.402.109.874	158.691.576.389
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyên đổi	-	-
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

3. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	(77.873.020.998)	(106.820.658.104)
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyên đổi	-	-
Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Võ Thị Kiều Duyên	Dương Tuấn Ngọc	Trần Quốc Long